

多言語接客用語集

このシートは指差し会話シートとしてご利用できます。

日	本	語
英	ト	語
ベ	ナム	語
中	国	語
ス	ペ	語
韓	国	語

お店の人 お客様



共通事項

あいさつ

いらっしゃいませ。

Hello. Welcome to our restaurant/ shop/ hotel.

Kính chào quý khách!

欢迎光临。

Bienvenido a nuestro restaurante/tienda/hotel.

어서 오세요. 저희 레스토랑/가게/호텔에 오신 걸 환영합니다.

はい、そうです。/ いいえ、違います。

Yes, that's right. / No, that's not correct.

Vâng, đúng vậy. / Không phải vậy.

是的，没错。/ 不，不是的。

Si, así es. / No, no es así.

네, 맞습니다. / 아니요, 아닙니다.

かしこまりました。

Certainly.

Tôi đã rõ rồi ạ.

好的。

Entiendo.

알겠습니다.

申し訳ございません。

I'm sorry.

Thành thật xin lỗi.

非常抱歉。

Lo siento.

죄송합니다.



少々お待ちください。

Please wait a moment.

Vui lòng đợi trong giây lát.

请您稍等一下。

Espere un momento, por favor.

잠시만 기다려 주시기 바랍니다.

大変お待たせいたしました。

Thank you for waiting.

Xin lỗi vì đã để quý khách đợi lâu.

让您久等了。

Gracias por su espera.

오래 기다리게 해서 죄송합니다.

恐れ入りますが、

Excuse me,

Xin lỗi,

不好意思，

Desculpe,

실례지만,

ただいま確認いたします。

Let me check for you.

Tôi sẽ kiểm tra ngay bây giờ.

我现在帮您确认一下。

Permítame verificarlo.

지금 바로 확인하겠습니다.

ありがとうございました。

Thank you very much.

Xin cảm ơn.

谢谢。

¡Muchas gracias!

감사합니다.

またのお越しをお待ちしています。

We hope to see you again.

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách.

欢迎下次光临。/ 恭候再次光临。

Esperamos su regreso.

또 오시길 바랍니다.

インターネット接続

Wi-Fiは使えますか？

Can I use the Wi-Fi?

Có thể sử dụng Wifi được không?

能用一下Wi-Fi吗？

¿Puedo usar el Wi-Fi?

Wi-Fi를 사용할 수 있나요?



無料でWi-Fiを提供しています。

We offer free Wi-fi access.

Chúng tôi có cung cấp Wifi miễn phí.

有免费Wi-Fi可以用。

Ofrecemos el acceso de Wi-Fi gratis.

무료로 Wi-Fi를 제공하고 있습니다.

多言語接客用語集

このシートは指差し会話シートとしてご利用できます。



共通事項

お会計

お会計をお願いします。

Could we have the bill? /Check, please.

Hãy tính tiền giúp tôi.

买单。/结账。

La cuenta, por favor.

계산 부탁드립니다.

おいくらですか？

How much is it?

Bao nhiêu tiền vậy?

多少钱？

¿Cuánto cuesta?

얼마예요?

お支払いはどのようになさいますか？

How would you like to pay?

Bạn muốn thanh toán bằng cách nào?

请问用什么支付？

¿Cómo desea pagar?

결제는 어떻게 하시겠습니까?

お支払いは現金でお願いします。

Please pay in cash.

Vui lòng thanh toán bằng tiền mặt.

麻烦用现金支付。

Por favor el pago es en efectivo.

결제는 현금으로 부탁드립니다.

桐ペイでもお支払いできます。

You can pay with Kiri Pay.

Có thể thanh toán bằng Kiri Pay.

可以用Kiri Pay支付。

Puede pagar con Kiri Pay.

Kiri Pay로도 결제가 가능합니다.

すみませんが、このカードは使えません。

Sorry, this card is not accepted.

Xin lỗi, thẻ này không hợp lệ.

不好意思，这张卡不能用。

Disculpe, no acepta ésta tarjeta.

죄송합니다만, 이 카드는 사용하지 수 없습니다.

レシートでございます。

Here is your receipt.

Đây là hóa đơn của bạn.

这是您的收据。

Aquí tiene su recibo.

여기 영수증입니다.

税込み/税抜きで1,600円です。

1,600 yen including tax/without tax.

Bao gồm thuế/chưa bao gồm thuế là 1,600 yên.

含税/不含税是1,600日元。

1,600 yenes incluye el impuesto/no incluye el impuesto.

세금 포함 1,600엔입니다. /세금 별도 1,600엔입니다.

現金で支払います。

I'll pay in cash.

Trả bằng tiền mặt.

用現金支付。

Pago en efectivo.

현금으로 결제할게요.

クレジットカードで支払います。

I'll pay by credit card.

Trả bằng thẻ tín dụng.

用信用卡支付。

Pago con tarjeta de crédito.

신용카드로 결제할게요.



桐ペイで支払います。

I'll pay With Kiri Pay.

Trả bằng Kiri Pay.

用 Kiri Pay 支付。

Pago con Kiri Pay.

Kiri Pay로 결제할게요.

別々の会計でお願いします。

We'd like to split the bill, please.

Hãy tính riêng cho tôi.

分开买单。/分开结账。

Cuentas separadas por favor.

계산을 따로 해 주세요.

こちらにサインをお願いします。

Please sign here.

Vui lòng ký vào đây.

麻烦您在这里签字。

Firme aquí por favor.

여기에 서명해 주시겠습니까?

